

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

Số: 1478 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Tĩnh, ngày 22 tháng 5 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án "Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hoá của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020"

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HDND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định 712/2010/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình Quốc gia nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hoá của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020;

Xét đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 371/TTr-KHCN-TĐC ngày 08 tháng 5 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này dự án "Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hoá của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Tổng cục ICĐLCL;
- TT Tỉnh uỷ; TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó VP/UB;
- Lưu: VT- VX

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thiện

Hà Tĩnh, ngày 22 tháng 5 năm 2012

DỰ ÁN
NÂNG CAO NĂNG SUẤT VÀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH HÀ TĨNH ĐẾN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1478 /QĐ-UBND
Ngày 22 tháng 5 năm 2012 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án: Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020 (viết tắt là dự án năng suất và chất lượng tỉnh Hà Tĩnh).

2. Thuộc Chương trình: Chương trình quốc gia “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020” được phê duyệt tại Quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Cơ quan chủ trì dự án: UBND tỉnh Hà Tĩnh.

4. Cơ quan quản lý và thực hiện dự án: Sở Khoa học và Công nghệ; Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Hà Tĩnh.

5. Cơ quan phối hợp thực hiện: Các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Thông tin và Truyền thông, Y tế, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Hội doanh nghiệp vừa và nhỏ, 12 huyện, thị xã, thành phố và một số tổ chức liên quan.

6. Phạm vi, đối tượng của dự án:

- Các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh thuộc mọi thành phần kinh tế sản xuất sản phẩm hàng hoá (SPHH), trong đó ưu tiên các doanh nghiệp sản xuất các SPHH chủ lực của tỉnh.

- Sản phẩm, hàng hoá chủ lực của tỉnh.

II. BỐI CẢNH CỦA DỰ ÁN

1. Khái quát chung:

Hà Tĩnh là tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ, Bắc giáp thành phố Vinh tỉnh Nghệ An; Nam giáp tỉnh Quảng Bình; Tây giáp nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào; Đông giáp biển Đông. Với diện tích đất tự nhiên 6.019 km², dân số gần 1.300.000 người, có 127 km đường Quốc lộ 1A, 87 km đường Hồ Chí Minh và 70km đường sắt Bắc - Nam chạy dọc theo hướng Bắc Nam, có đường Quốc lộ 8A chạy sang Lào qua cửa khẩu Quốc tế Cầu Treo với chiều dài 85 km, Quốc lộ 12 dài 55 km đi từ cảng Vũng Áng qua Quảng Bình đến cửa khẩu Cha Lo sang Lào

và các tỉnh Đông Bắc Thái Lan. Ngoài ra Hà Tĩnh còn có 137 km bờ biển với nhiều cảng và cửa sông lớn cùng với hệ thống đường giao thông khá tốt, rất thuận lợi cho giao lưu văn hoá, phát triển kinh tế - xã hội. Hà Tĩnh có 1 thành phố, 1 thị xã (thành phố Hà Tĩnh và thị xã Hồng Lĩnh) và 10 huyện. Vị trí địa lý đó là điều kiện thuận lợi cho Hà Tĩnh phát triển sản xuất hàng hoá, tiếp thu tiến bộ khoa học và công nghệ, phát triển nhanh những ngành kinh tế mũi nhọn, mở rộng liên kết, giao lưu kinh tế với các tỉnh khác và quốc tế, sớm hội nhập vào xu thế chung của cả nước, tạo điều kiện cho việc phát triển hành lang kinh tế Đông-Tây, góp phần ngày càng giảm bớt sự phân hoá giàu nghèo và sự chênh lệch về trình độ giữa các vùng miền trong tỉnh.

Thời gian qua, Hà Tĩnh đã nỗ lực phát huy lợi thế, tranh thủ thời cơ vượt qua nhiều khó khăn đã đạt được những thành tựu bước đầu khá toàn diện trên các lĩnh vực. Năm 2011, tốc độ tăng trưởng GDP đạt 11,7%; cơ cấu kinh tế: Khu vực nông lâm ngư chiếm 35,86%, khu vực công nghiệp- xây dựng chiếm 32,21%, khu vực dịch vụ chiếm 31,93%; GDP bình quân đầu người đạt 16,367 triệu đồng; thu ngân sách trên địa bàn đạt 3,037 tỷ. Sản xuất công nghiệp có bước chuyển dịch tích cực trong cơ cấu kinh tế cũng như cơ cấu sản xuất nội ngành; Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 5.656 tỷ đồng; trong đó công nghiệp khai thác 656 tỷ đồng; công nghiệp chế biến 4,497 tỷ đồng; công nghiệp sản xuất phân phối điện, gas, nước đạt 502 tỷ đồng. một số dự án lớn trên địa bàn đã hoàn thành, đi vào hoạt động như: Nhà máy thủy điện Hương Khê, Tổng kho xăng dầu Vũng Áng (sức chứa 110.000m³), Tổng kho khí hoá lỏng Vũng Áng (sức chứa 3.285 tấn). Hà Tĩnh có 2 khu kinh tế (KKT Vũng Áng và KKT cửa khẩu Cầu Treo), 03 Khu công nghiệp (KCN Vũng Áng, KCN Hạ Vàng, KCN Gia Lách) và 15 Cụm CN-TCN tại các huyện, thị xã, thành phố. Môi trường đầu tư được cải thiện đáng kể cả về kết cấu hạ tầng và hệ thống các cơ chế, chính sách ưu đãi khuyến khích. Đã ban hành các cơ chế khuyến khích phát triển doanh nghiệp, ưu đãi đầu tư vào các khu công nghiệp. Hoạt động xúc tiến đầu tư được chú trọng và đạt kết quả cao.

2. Đánh giá hiện trạng về năng suất và chất lượng

2.1. Tình hình sản xuất các sản phẩm, hàng hoá chủ lực của tỉnh

Tình hình sản xuất các sản phẩm, hàng hoá chủ lực của doanh nghiệp Hà Tĩnh trong những năm gần đây đã có nhiều diễn biến theo chiều hướng tích cực; tuy nhiên, về số lượng doanh nghiệp sản xuất sản phẩm, hàng hoá chủ lực chưa nhiều, còn đơn điệu, chưa đa dạng sản phẩm, hầu hết có quy mô nhỏ, chủ yếu thuộc các lĩnh vực sau:

2.1.1. Lĩnh vực nông lâm ngư:

Với điều kiện hiện tại, tỉnh vẫn chủ trương phát triển nông nghiệp, đảm bảo an ninh lương thực đồng thời chú trọng phát triển một số sản phẩm nông nghiệp có giá trị cao, có tiềm năng xuất khẩu. Với mục tiêu đó, tỉnh đã xác định một số sản phẩm chủ lực và phê duyệt một số dự án đến 2015 và định hướng đến 2020 sau:

*** Sản phẩm trồng trọt:**

- Lúa hàng hóa: Diện tích trung bình hàng năm 20.000 ha, năng suất 100 tạ/ha/2 vụ, sản lượng 220.000 tấn; Sản phẩm Lạc: Diện tích hàng năm 15.000 ha, năng suất 27 tạ/ha, sản lượng 40.000 tấn; Rau, củ quả thực phẩm chất lượng cao:

Diện tích hàng năm 1000 ha (trong đó diện tích rau sản xuất công nghệ cao 150 ha), năng suất bình quân 15 tấn/ha.

- Dự án Bảo tồn, nhân giống, khôi phục và phát triển sản xuất cam Bù vốn đầu tư: 47.977 triệu đồng nhằm bảo tồn, khôi phục, nhân nhanh giống chất lượng cao và phát triển bền vững giống cam Bù theo hướng sản xuất hàng hoá. Dự kiến đến năm 2020 toàn vùng có 1.500 ha trong đó có khoảng 70 - 80% diện tích cho quả. Góp phần giải quyết việc làm cho gần 10.000 hộ dân trồng cam Bù của 2 huyện: Hương Sơn và Vũ Quang.

- Dự án Bảo tồn, nhân giống, khôi phục và phát triển sản xuất cây bưởi Phúc Trạch với vốn đầu tư: 76.557 triệu đồng nhằm: Bảo tồn, quản lý, khai thác và phát triển có hiệu quả nguồn gen; Nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, hình thành vùng bưởi hàng hoá theo quy trình công nghệ sản xuất tiên tiến; Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên địa bàn vùng thấp miền núi, từng bước hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Dự kiến đến năm 2020 có 2.000 ha bưởi Phúc Trạch có năng suất chất lượng cao trong đó có 60 - 70% diện tích cho quả.

- Dự án Bảo tồn, nhân giống, khôi phục và phát triển sản xuất cây cam chanh với vốn đầu tư 45.000 triệu đồng để bảo tồn nguồn gen cây cam chanh; quy hoạch phát triển cây cam chanh; giải quyết việc làm cho khoảng 50.000 lao động, nâng cao thu nhập cho người sản xuất.

** Sản phẩm chăn nuôi:*

- Lợn: Đến năm 2020, hàng năm tổng đàn 665.000 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng 89.000 tấn; Bò: hàng năm tổng đàn 306.000 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng 15.300 tấn; Hươu: hàng năm tổng đàn 65.000 con, sản lượng nhung 17,9 tấn.

- Dự án Phát triển hươu gầy chế biến nhung hươu với vốn đầu tư 50.000 triệu đồng nhằm nâng cao giá trị sản phẩm nhung hươu, tạo việc làm nâng cao thu nhập người dân.

** Sản phẩm lâm nghiệp:*

- Cao su: Đến năm 2020, diện tích cao su đứng 26.200 ha (diện tích khai thác mù 14.700 ha), năng suất mù khô 1,5 tấn/ha, sản lượng 22.050 tấn; nguyên liệu gỗ rừng trồng: diện tích 35.000 ha, sản lượng gỗ nguyên liệu 200.000 m³/năm.

** Sản phẩm Thủy sản:*

- Sản phẩm tôm nuôi đạt tiêu chuẩn xuất khẩu: Diện tích 3.000 ha (trong đó nuôi thâm canh, thâm canh công nghệ cao 1.120 ha. Năng suất bình quân toàn tỉnh 4,19 tấn/ha (trong đó nuôi thâm canh, thâm canh công nghệ cao 9,8 tấn/ha; quảng canh cải tiến, bán thâm canh 1,21 tấn/ha), sản lượng 13.257 tấn.

- Sản phẩm mực khai thác xuất khẩu: Số lượng tàu cá khai thác trên các vùng biển là 3.416, số tàu cá có công suất từ 90 cv/tàu trở lên là 202, tàu cá có công suất từ 20 cv đến dưới 90 cv là 1.100, tàu cá có công suất dưới 20 cv là 2.114.

** Chế biến nông lâm, thủy sản*

Lĩnh vực chế biến nông lâm, thủy sản là thế mạnh của tỉnh, các Sở, ngành và địa phương quan tâm công tác quy hoạch vùng nguyên liệu, chương trình liên kết giữa Nông dân, Doanh nghiệp, Khoa học và Nhà nước,... đồng thời các doanh nghiệp đã chủ động đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ nhằm nâng cao năng lực sản xuất và đa dạng hóa sản phẩm. Điển hình như: Công ty CP xuất nhập khẩu Thủy

sản Nam Hà Tĩnh, Công ty cổ phần Thủy sản Hà Tĩnh, Công ty CP Muối Hà Tĩnh, Công ty TNHH XNK Châu Tuấn, Nhà máy chế biến thức ăn gia súc Thiên Lộc, HTX sản xuất kinh doanh dịch vụ Hải sản Hùng Mạnh, Công ty cổ phần hoá chất Thạch Hà, Nhà máy chế biến tinh bột sản VEDAN đến nay, năng lực sản xuất của các công ty đã được khẳng định, sản lượng và doanh thu của các công ty so với năm 2005 tăng gấp 2 đến 5 lần.

Phát huy lợi thế về nguyên liệu địa phương, một số doanh nghiệp cũng đã mạnh dạn đầu tư các lĩnh vực, ngành hàng như: Chế biến hải sản xuất khẩu, sản xuất chế biến gỗ xuất khẩu, sản xuất nước mắm, tinh chế rượu nếp truyền thống theo quy mô công nghiệp, sản xuất nước uống tinh khiết.... phát triển các làng nghề mây tre đan có tiềm năng xuất khẩu cao.

Chế biến cao su: Toàn tỉnh hiện tại có 40% diện tích đưa vào khai thác và chế biến mù. Sản phẩm mù cao su được khẳng định chỗ đứng trên khu vực Châu Âu, EU và Nhật Bản. Trong những năm gần đây các doanh nghiệp đã đầu tư trang thiết bị phục vụ sản xuất như: Dây chuyền chế biến mù, hệ thống trang thiết bị chuyên dụng... phục vụ sản xuất.

Sản xuất, chế biến muối: Là tỉnh có 137km bờ biển với trên 200ha diện tích đất sản xuất muối, nên rất thuận lợi trong việc khai thác, chế biến thủy hải sản và đặc biệt là nguồn tài nguyên dồi dào (nước biển) để sản xuất và xuất khẩu muối. Hàng năm giải quyết việc làm cho hơn 15.000 lao động. Công ty Cổ phần muối ăn Hà Tĩnh là đơn vị đầu mối trong việc thu gom, chế biến muối cho các làng nghề, hộ dân, tổ hợp tác trên địa bàn các huyện Nghi Xuân, Lộc Hà, Kỳ Anh, Cẩm Xuyên. Sản phẩm muối ăn của Công ty đã được thừa nhận về chất lượng và đã du nhập vào Nhật Bản và một số nước trong khu vực

2.1.2. Trong khai thác, chế biến khoáng sản

Là tỉnh có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú nên tạo điều kiện cho việc phát triển khai thác, chế biến khoáng sản. Đây là một trong những điều kiện thuận lợi để tỉnh nhà đưa ra mục tiêu phát triển công nghiệp vào năm 2015 và phát triển mạnh vào năm 2020. Điển hình như:

Mỏ sắt Thạch Khê có tổng mức đầu tư 9,932 tỷ đồng; là một trong những mỏ có trữ lượng lớn nhất Việt Nam và các nước trong khu vực. Nhà máy tuyển quặng sắt Vũ Quang, Nhà máy tuyển quặng man gan, zicol Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại, Công ty Cổ phần nước khoáng Sơn Kim và hơn 180 mỏ khoáng sản đang khai thác rải rác trên địa bàn các huyện trong tỉnh... Với chiến lược khai thác kèm theo xây dựng hệ thống dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ khai thác mỏ như nhà máy luyện thép 500.000 tấn/năm, khu liên hợp Gang thép và Cảng Sơn Dương Formosa với tổng mức đầu tư 7,87 tỷ USD.

Với điều kiện tự nhiên như vậy cho phép các doanh nghiệp tỉnh phát triển, đem lại lợi nhuận và thu nhập cao, tuy nhiên do kinh phí còn hạn chế, công nghệ khai thác chưa đáp ứng yêu cầu nên cần thiết phải đầu tư, năng lực sản xuất còn thiếu vốn, chưa có thị trường, sản xuất còn mang nặng tính thủ công, sản phẩm sản xuất ra chủ yếu ở dạng thô nên đòi hỏi phải đầu tư mạnh mẽ hơn nữa.

2.1.3. Lĩnh vực công nghiệp điện năng, khí, dầu mỏ

Đến nay, với sự quan tâm chỉ đạo và kêu gọi đầu tư của tỉnh, một số dự án được triển khai xây dựng và đưa vào sử dụng đem lại hiệu quả kinh tế cao, đóng góp một phần không nhỏ GDP của tỉnh nhà. Có thể đánh giá trên một số lĩnh vực như:

- Về công nghiệp điện: Năm 2011, Hà Tĩnh đã đưa vào vận hành nhà máy thủy điện Hương Sơn tổng mức đầu tư 830 tỷ đồng, trên diện tích xây dựng 155,2 ha, với dung tích hồ chứa nước 3,2 triệu m³, công suất thiết kế là 33MW, cung cấp từ 60-70% điện năng tiêu thụ cho tỉnh. Hiện nay tổ máy số 1 chính thức hòa lưới điện quốc gia có công suất 16,5 MW. Nhà máy Nhiệt Điện Vũng Áng 1 với tổng vốn đầu tư lên tới 1,17 tỷ USD, công suất 1.200MW, đây là nhà máy nhiệt điện sử dụng than đá có quy mô và công suất lớn nhất Việt Nam cho đến thời điểm này, khi đi vào hoạt động, mỗi năm nhà máy sẽ phát lên lưới điện quốc gia khoảng 7,2 tỷ kwh/năm. Nhà máy thủy điện Ngân Trươi dung tích 850 triệu m³ nước, ngoài nhiệm vụ cung cấp 24MW còn có nhiệm vụ cung cấp nước cho 35.441 ha đất nông nghiệp, 7.100 ha nuôi trồng thủy sản, cấp nước cho 12 khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, đặc biệt các khu công nghiệp Gia Lách, mỏ sắt Thạch Khê, Bắc Hà Vàng, Hồng Lĩnh, cải thiện môi trường sinh thái vùng hạ lưu.... Đây là cơ sở để tỉnh nhà thúc đẩy phát triển công nghiệp, giải quyết các vấn đề về an toàn và an ninh năng lượng của Quốc gia, góp phần đóng góp GDP của tỉnh.

- Về công nghiệp khí, dầu mỏ: Từ đầu năm 2011, đã khánh thành và đưa vào hoạt động tổng kho xăng dầu Vũng Áng, cung cấp khoảng gần 300.000m³/năm xăng dầu các loại cho thị trường, nộp ngân sách tỉnh trên 100 tỷ đồng. Ngoài ra còn có 02 doanh nghiệp chiết nạp khí Gas: Cảng Hà Tĩnh và Công ty TNHH Nam Thăng Long, hàng năm cung cấp cho thị trường hơn 10.000 tấn khí gas, nộp ngân sách hàng chục tỷ đồng.

2.1.4. Lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng:

Đến nay trên địa bàn toàn tỉnh hiện có hơn 180 cơ sở khai thác vật liệu xây dựng; hơn 20 nhà máy sản xuất gạch tuynel với sản lượng gần 500 triệu viên/năm. Với đặc điểm là tỉnh đang trong giai đoạn xây dựng và phát triển nên tình hình sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn phát triển khá mạnh mẽ. Tuy nhiên, các cơ sở khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn có quy mô còn nhỏ, sản xuất còn mang nặng tính thủ công, nguyên liệu sử dụng để sản xuất còn dựa vào nguồn tài nguyên tự có mà chưa hướng tới việc sản xuất các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, không ảnh hưởng đến môi trường.

2.2. Đánh giá hiện trạng chất lượng sản phẩm, hàng hoá, năng suất lao động, năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp

Theo báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2006 - 2007 của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF), Việt Nam đứng ở vị trí thứ 77/125 về khả năng cạnh tranh. Các sản phẩm công nghiệp vẫn chỉ dừng lại ở lắp ráp, như ô tô, xe máy ..., tài nguyên nước ta chủ yếu vẫn là khai thác và xuất khẩu thô, sơ chế với giá rẻ hơn nhiều lần so với giá nhập về sau khi đã qua tinh chế ... Ngành nông sản thực phẩm vốn là một ngành có thế mạnh của nước ta, tuy nhiên chất lượng các hàng nông sản chủ yếu như gạo, tiêu, cà phê, cao su vẫn được đánh giá chưa cao, chưa ổn định, có lúc chưa đạt các tiêu chuẩn về vệ sinh, an toàn thực phẩm.

Thống kê tỷ trọng đóng góp của các yếu tố đến tăng GDP của nước ta thời kỳ từ năm 2003 đến nay cho thấy, mức đóng góp của yếu tố vốn là 52,7%, lao động

là 19,1% và năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) là 28,2% (Nguồn: Kinh tế Việt Nam 2003 - 2004 và Thời báo kinh tế Việt Nam). So với các nước, tỷ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam thuộc nhóm nước có tỷ trọng thấp.

Ở Hà Tĩnh, trong những năm qua, tăng trưởng chủ yếu dựa vào những nhân tố tăng trưởng theo chiều rộng, với những ngành, những sản phẩm truyền thống, hao phí vật tư cao, chưa đi mạnh vào sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, chưa thể hiện rõ sự đóng góp của năng suất chất lượng vào tăng trưởng GDP hàng năm của tỉnh. Với thế mạnh chủ yếu là ngành nông sản, thực phẩm, tuy nhiên chất lượng vẫn chưa được đánh giá cao, chưa ổn định thậm chí chưa đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm. Năng lực quản lý, trình độ kỹ thuật, trang thiết bị công nghệ còn thiếu và lạc hậu. Đội ngũ chủ doanh nghiệp, cán bộ quản lý còn nhiều hạn chế về kiến thức và kỹ năng quản lý, một phần lớn lực lượng lao động không qua đào tạo một cách hệ thống trước khi vào làm việc. Nhận thức về chất lượng của các tổ chức, cá nhân còn nhiều hạn chế và chưa được quan tâm đúng mức.

Theo thống kê của Sở Kế hoạch và Đầu tư, đến tháng 9 năm 2011 toàn tỉnh có trên 3000 doanh nghiệp trong đó có khoảng: 980 công ty cổ phần; 570 công ty TNHH 2 thành viên; 400 công ty TNHH 1 thành viên; 570 doanh nghiệp tư nhân; 2 công ty hợp danh; 43 doanh nghiệp nước ngoài; 28 doanh nghiệp nhà nước; 220 chi nhánh; 39 văn phòng đại diện; 450 hợp tác xã. Đặc biệt những năm gần đây tỉnh đã chủ trương đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, kết cấu hạ tầng như: Hệ thống chợ, các Trung tâm Thương mại, siêu thị ..., đặc biệt tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, khu công nghiệp cảng biển Vũng Áng, khu công nghiệp Gia Lách - Nghi Xuân, tỉnh đã có các cơ chế chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến liên doanh liên kết với các doanh nghiệp, thành phần kinh tế trong tỉnh để phát triển thương mại - du lịch - dịch vụ đáp ứng với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

Với số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm một số lượng lớn hơn 2500 doanh nghiệp, tuy nhiên số doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm, hàng hoá chủ lực của tỉnh còn rất ít. Hơn nữa, các doanh nghiệp này đang phải đối mặt với những khó khăn, thách thức lớn về vốn, về đầu vào, đầu ra, về thương hiệu,... đánh giá sơ bộ trên một số mặt cho chúng ta thấy rằng tình trạng năng suất và chất lượng vẫn còn ở mức thấp kém cụ thể:

- Về tình hình xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn cho sản phẩm: Theo thống kê chưa đầy đủ có gần 1000 doanh nghiệp sản xuất thuộc đối tượng phải thực hiện công bố chất lượng, tuy nhiên mới chỉ có trên 25% doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; gần 65% doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm hàng hóa nông nghiệp; gần 40% doanh nghiệp sản xuất thực phẩm, dược phẩm; hơn 35% doanh nghiệp sản xuất các loại sản phẩm khác xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn cho sản phẩm.

- Tình hình chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn cũng còn rất ít. Trên toàn tỉnh mới chỉ có 02 sản phẩm được chứng nhận hợp chuẩn.

- Số lượng SPHH được thừa nhận về chất lượng trên thị trường trong nước còn hạn chế: đến nay trên toàn tỉnh mới có 23 lượt doanh nghiệp đạt các giải thưởng chất lượng quốc gia, hơn 20 doanh nghiệp tham gia tại các hội chợ, triển lãm, và hơn 10 doanh nghiệp được công nhận hàng Việt Nam chất lượng cao do

lựa chọn của người tiêu dùng, vv...;

- Việc bảo hộ nhãn hiệu, kiểu dáng, xây dựng thương hiệu, đăng ký mã số mã vạch cho sản phẩm, nhóm sản phẩm chiếm tỷ lệ rất nhỏ; đến hết năm 2011 chỉ có gần 150 đơn đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá, 1 đơn đăng ký giải pháp hữu ích, 2 đơn đăng ký sáng chế, 1 đơn đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý và hơn 30 đơn vị đăng ký mã số mã vạch cho sản phẩm hàng hoá.

- Việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến (ISO 9000, ISO 14000, GMP, HACCP...), áp dụng các công cụ quản lý chất lượng tiên tiến còn hạn chế và chưa được các doanh nghiệp quan tâm. Đến nay mới chỉ có trên 50 doanh nghiệp áp dụng, chính vì vậy nên năng suất, chất lượng và hiệu quả trong quá trình sản xuất sản phẩm hàng hóa chưa cao. Hệ thống phòng thử nghiệm vật liệu xây dựng là đối tượng phải áp dụng ISO 9000; Hệ thống các phòng thí nghiệm trọng điểm của tỉnh là nơi thực hiện việc thí nghiệm, thử nghiệm về chất lượng sản phẩm hàng hóa chưa được quan tâm đầu tư xứng tầm với sự phát triển.

Tình trạng yếu kém về năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá của các doanh nghiệp sản xuất còn thể hiện qua những điểm như: Đội ngũ chủ doanh nghiệp, giám đốc, cán bộ quản lý doanh nghiệp còn nhiều hạn chế về kiến thức và kỹ năng quản lý. Phổ biến là điều hành doanh nghiệp theo kinh nghiệm, thiếu kiến thức về quản lý, tổ chức, phát triển thương hiệu, chiến lược cạnh tranh, ứng dụng công nghệ thông tin. Bên cạnh đó còn một lực lượng lớn lao động không qua đào tạo một cách hệ thống trước khi vào làm việc. Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề thấp, thiếu lao động chất lượng cao, tác phong và kỷ luật lao động công nghiệp chưa cao.

Nhận thức về chất lượng của nhiều ngành tại địa phương, doanh nghiệp còn chưa được quan tâm đúng mức. Thiếu các chính sách cụ thể và đồng bộ về đầu tư tài chính, thuế, ngân hàng, đổi mới công nghệ nhằm khuyến khích các hoạt động nâng cao năng suất chất lượng. Phong trào năng suất chất lượng chưa thực sự thu hút được sự quan tâm và tham gia của nhiều doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong xã hội.

Năng lực của các doanh nghiệp chưa cao nên việc xây dựng và áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cũng như quy chuẩn kỹ thuật địa phương để bảo hộ hàng hóa trong tỉnh là việc rất khó khăn và không thể thực hiện ngay được; Phần lớn các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất có quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu, máy móc, thiết bị cũ, thủ công còn nhiều, việc kiểm soát chất lượng chưa chặt chẽ do đó sản phẩm đầu ra còn kém chất lượng so với tiêu chuẩn đã công bố. Giống cây trồng, công nghệ thu hoạch, bảo quản chưa được áp dụng rộng rãi, thiếu vốn đầu tư canh tác theo hướng nông nghiệp công nghệ cao; Đại đa số chưa xây dựng được thương hiệu nên sức cạnh tranh của sản phẩm còn thấp. Giá tiêu thụ bấp bênh, chủ yếu nội tiêu, thị trường xuất khẩu chưa mở rộng và chưa có ký kết lâu dài. Chưa tạo được mối liên hệ chặt chẽ giữa người sản xuất và thu mua, chế biến.

2.3 Nguyên nhân chính của tình trạng yếu kém về năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá của doanh nghiệp

Quy mô sản xuất hàng hóa của doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh quá nhỏ, trình độ công nghệ thấp, ít mạnh dạn đầu tư đổi mới công nghệ, nhận thức về chất lượng sản phẩm còn hạn chế. Nguồn nhân lực thiếu, trình độ tổ chức quản lý

bất cập, chưa có tầm chiến lược và tư duy dài hạn trong sản xuất, chưa chú trọng xây dựng hình ảnh doanh nghiệp, văn hoá công ty và thương hiệu hàng hoá doanh nghiệp. Bên cạnh đó, năng lực các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm, hàng hóa chủ lực hiện có quá ít, qui mô nhỏ, hiệu quả đầu tư chưa cao.

Công tác quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và hoạt động quản lý chất lượng chưa đáp ứng, chưa hỗ trợ kịp thời những khó khăn mà doanh nghiệp cần, khuyến khích phát triển các sản phẩm chủ lực ở địa phương chủ yếu vẫn dựa vào những chính sách chung. Chưa tham mưu, vận dụng xây dựng những chính sách đặc thù phù hợp với điều kiện ở địa phương nhằm kích thích các doanh nghiệp, các nhà đầu tư mạnh dạn, an tâm trong hoạt động sản xuất.

Ngành nông sản thực phẩm vốn là một ngành có thế mạnh của tỉnh, chất lượng các hàng nông sản vẫn được đánh giá chưa cao, chưa ổn định, thậm chí chưa đạt các tiêu chuẩn về vệ sinh, an toàn thực phẩm. Nguyên nhân chủ yếu trên là do trình độ kỹ thuật, nhất là trang thiết bị, công nghệ sản xuất còn lạc hậu, sản xuất nông nghiệp còn phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên và chưa có biện pháp để kiểm soát trong quá trình sản xuất, sản phẩm còn kém chất lượng.

Về thực trạng đầu tư, đổi mới công nghệ tại các doanh nghiệp còn chậm so với các tỉnh bạn, nguyên nhân là do có sự thiếu hụt về thông tin, về công nghệ, thiếu kiến thức, kinh nghiệm trong tìm kiếm, lựa chọn, mua bán công nghệ phù hợp cho hoạt động sản xuất kinh doanh, nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp; chưa có nhiều những giám đốc doanh nghiệp quyết tâm đầu tư đổi mới công nghệ; trình độ công nghệ của các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất của địa phương hầu hết còn thấp. Với thực trạng về trình độ và tiến trình đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp ở tỉnh ta hiện nay, chưa đủ năng lực để sản xuất tạo ra sản phẩm, hàng hóa có giá trị gia tăng; năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp chưa cao chủ yếu là do hiệu quả hoạt động tác nghiệp thấp, năng lực quản lý kinh doanh và nhận thức hạn chế, việc áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến còn ít và mang tính hình thức, việc áp dụng những tiến bộ khoa học vào sản xuất chưa được quan tâm đúng mức.

Hệ thống các phòng thử nghiệm đạt tiêu chuẩn quốc tế còn rất ít, năng lực còn thấp nên chưa đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp.

Trước tình hình đó, để góp phần ổn định và nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm hàng hóa chủ lực của tỉnh, tăng khả năng cạnh tranh, tạo đà phát triển nhanh và bền vững cho nền kinh tế và triển khai chương trình năng suất và chất lượng của tỉnh, chúng ta phải nhìn nhận, phân tích và đánh giá thực trạng năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, năng suất và chất lượng của các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm, hàng hóa chủ lực của tỉnh nhằm đưa ra những giải pháp khắc phục kịp thời và hiệu quả những vấn đề tồn tại để thúc đẩy hoạt động nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của các doanh nghiệp trong tỉnh phát triển và đạt hiệu quả cao. Vì vậy việc xây dựng dự án **“Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020”** là cần thiết đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

3. Định hướng phát triển về năng suất và chất lượng:

3.1. Định hướng chiến lược phát triển thị trường đối với sản phẩm, hàng hóa chủ lực các ngành của tỉnh

Mở rộng và đa dạng hóa thị trường đối với sản phẩm, hàng hóa chủ lực, củng cố và phát triển các thị trường đã có và tìm kiếm thêm các thị trường mới, giảm xuất khẩu qua các thị trường trung gian. Trong giai đoạn 2012 - 2015 và định hướng đến năm 2020 tập trung phát triển một số thị trường sau:

- Nhật Bản: Là thị trường xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn của Việt Nam cũng như Hà Tĩnh. Thị trường này hàng năm nhập khẩu một lượng khá lớn hàng thủy sản, khoáng sản, cao su... Dự kiến trong những năm tới, Nhật Bản vẫn sẽ là bạn hàng chính và thị trường xuất khẩu quan trọng của tỉnh.

- Trung Quốc, Đài Loan: Là thị trường tiêu thụ các mặt hàng nông sản thực phẩm của tỉnh. Đây là thị trường xuất khẩu hàng thủy sản, Lâm sản, nông sản, khoáng sản như (tinh bột sắn, thủy sản, các sản phẩm chế biến từ gỗ v.v...) của Hà Tĩnh.

- Các nước ASEAN: Là thị trường khá lớn, khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) đã hoàn thành việc cắt giảm thuế. Điều này có lợi cho xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam nói chung, của tỉnh Hà Tĩnh nói riêng sang các nước khu vực ASEAN.

- Khu vực châu Âu: Chủ yếu các mặt hàng đồ gỗ, may mặc, nông sản, hàng thủ công mỹ nghệ, nông sản thực phẩm. Đây là thị trường có luật lệ phức tạp, nghiêm ngặt, đòi hỏi hàng hóa chất lượng cao và đạt tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm. Các doanh nghiệp Hà Tĩnh cần phải tăng cường thu thập thông tin, chú trọng nâng cao chất lượng hàng hoá, vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Khu vực khác: Nhập khẩu một khối lượng lớn hàng nông, thủy sản.

3.2. Xác định yêu cầu nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa đối với sản phẩm, hàng hóa chủ lực của tỉnh đáp ứng chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu.

Trong giai đoạn 2012-2015 đề đạt được mục tiêu đề ra về qui mô và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu, cần duy trì nhịp độ tăng trưởng và khả năng đóng góp kim ngạch của các sản phẩm, hàng hóa chủ lực của tỉnh gồm: Cao su, cây có múi, thủy sản và các sản phẩm từ nông nghiệp trong đó:

- Cao su: Mở rộng quy mô diện tích vườn cây cao su định hình đến năm 2015 trên 18.000 ha và đến năm 2020 dự kiến trên 26.000ha. Trồng thêm và đưa giống cao su mới có năng suất mù, năng suất gỗ cao nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất kinh doanh. Thực hiện chiến lược phát triển ổn định thị trường sang Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, ... và nâng cao chất lượng sản phẩm, thương hiệu trên thị trường trong nước cũng như Quốc tế. Tiếp tục liên doanh, liên kết với các cá nhân, tổ chức trong và ngoài ngành, đặc biệt chú trọng đầu tư trong lĩnh vực trồng cao su.

- Cây có múi: Tiếp tục đầu tư, phát triển một số sản phẩm cây có múi như: Bảo tồn, nhân giống, khôi phục và phát triển sản xuất cây bưởi Phúc Trạch 2.000 ha; Bảo tồn, nhân giống, khôi phục và phát triển sản xuất cam Bù theo hướng hàng hoá 1.500 ha; Bảo tồn, nhân giống, khôi phục và phát triển sản xuất cây cam chanh...

- Thủy sản: Xuất khẩu thủy sản được coi là mặt hàng có tiềm năng ở nước ta. Hiện nay, xuất khẩu thủy sản Việt Nam đứng thứ 6 trên thị trường thế giới, chiếm 7,9% tổng kim ngạch xuất khẩu. Tháng 10/2010, Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến 2010 với mục tiêu sản lượng tăng bình quân 2,15% giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 4,8-5,0 tỉ USD; Năm 2015, sản lượng tăng bình quân 2,76% năm, kim ngạch xuất khẩu đạt 6,0 tỉ USD; Đến năm 2020, kim ngạch xuất khẩu đạt 7,0 tỉ USD. Thị trường xuất khẩu thủy sản chủ yếu là Nhật Bản, Mỹ, EU, Trung Quốc... và một số thị trường khác như Nga, một số nước Đông Âu và một số nước Châu Phi,... Đây là điều kiện thuận lợi của tỉnh, tận dụng lợi thế biển phát triển xuất khẩu thủy sản. Bên cạnh yếu tố thuận lợi, xuất khẩu thủy sản cũng gặp không ít khó khăn, đáp ứng tiêu chuẩn cao về Tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, chất lượng sản phẩm của các thị trường khó tính như Nhật Bản, Mỹ, EU,...

Xuất khẩu thủy sản, mục tiêu phát triển đến năm 2015, phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh, tăng năng suất, gắn với bảo vệ môi trường, phát triển du lịch và giải quyết việc làm. Đây là cơ sở thuận lợi về nguồn nguyên liệu thủy sản để các doanh nghiệp khai thác, đầu tư quy mô sản xuất, nâng hàm lượng chế biến thủy hải sản, mở rộng thị trường xuất khẩu thủy sản với các sản phẩm đa dạng, phong phú hơn mà nguyên liệu trong tỉnh có lợi thế...

- Các sản phẩm nông nghiệp tập trung phát triển một số dự án trọng điểm như: Xây dựng, nâng cấp và mở rộng vùng sản xuất giống lúa năng suất, chất lượng cao trên địa bàn Hà Tĩnh giai đoạn 2010 - 2015; Xây dựng trại giống màu và cây công nghiệp ngắn ngày; Xây dựng nhà máy sản xuất dầu lạc và các sản phẩm từ lạc; Xây dựng trại lợn đực giống ngoại tập trung và nuôi theo dõi tính thích nghi của giống lợn mới đưa vào trên địa bàn Hà Tĩnh; Phát triển hươu gắn chế biến Nhung hươu; Cải tiến, nâng cao chất lượng giống trâu thịt; Chế biến thịt gia súc xuất khẩu 3.600 tấn/năm; chế biến thực phẩm 20.000 tấn/năm; chế biến phân bón từ than bùn, 10.000 tấn/năm...

- Ngoài ra phát triển một số nhóm sản phẩm, hàng hóa có khả năng gia tăng khối lượng xuất khẩu bao gồm những mặt hàng thuộc nhóm hàng công nghiệp, thủ công mỹ nghệ, trong đó trọng tâm là các mặt hàng: mây tre, các sản phẩm từ gỗ...

Hàng thủ công mỹ nghệ của tỉnh chủ yếu là mặt hàng mây, tre... Tuy nhiên do cơ sở sản xuất quy mô nhỏ, lẻ, nguồn vốn, lao động chủ yếu thành phần gia đình, trình độ quản lý sản xuất, kiến thức thị trường còn hạn chế, nguồn nguyên liệu không đảm bảo yêu cầu về chất lượng, số lượng chưa hình thành vùng nguyên liệu hàng hóa... Vì vậy trong giai đoạn tới, cần thực hiện tốt chính sách hỗ trợ đầu tư hạ tầng làng nghề, cơ sở sản xuất; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức thị trường; tổ chức tốt công tác xúc tiến thương mại cho các cơ sở sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ tham gia, học hỏi nhiều hơn nữa.

III. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN

1. Mục tiêu chung:

Xây dựng và áp dụng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, các hệ thống quản lý, mô hình, công cụ cải tiến năng suất và chất lượng; phát triển nguồn lực cần thiết để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Tạo bước chuyển biến rõ rệt về năng suất và chất lượng của các sản phẩm, hàng hóa chủ lực, khả năng cạnh

tranh của các doanh nghiệp đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Mục tiêu cụ thể:

2.1. Phân đầu giai đoạn 2012 - 2015 có 35 - 40 % doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm, hàng hoá chủ lực của tỉnh tham gia thực hiện dự án nâng cao năng suất và chất lượng và giai đoạn 2016 - 2020 có 90 - 100 % doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm, hàng hoá chủ lực tham gia thực hiện dự án.

2.2. Các chỉ tiêu:

- Số doanh nghiệp sản xuất sản phẩm, hàng hoá chủ lực của tỉnh áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, mô hình, công cụ cải tiến năng suất và chất lượng:

+ Giai đoạn 2012-2015: Ít nhất 15 doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến như ISO, HACCP, SA 8000...; 10 doanh nghiệp áp dụng công cụ cải tiến như Kaizen, 5S, TQM, TPM.

+ Giai đoạn 2016 - 2020: Ít nhất 20 doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến như ISO, HACCP, SA 8000...; 15 doanh nghiệp áp dụng công cụ cải tiến như Kaizen, 5S, TQM, TPM.

- Chỉ tiêu về sản phẩm, hàng hoá được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn quốc gia:

+ Giai đoạn 2012-2015: 10 sản phẩm.

+ Giai đoạn 2016-2020: 15 sản phẩm.

- Chỉ tiêu về SPHH thuộc nhóm 2 áp dụng QCKT và chứng nhận hợp quy.

+ Giai đoạn 2012-2015: Ít nhất 01 sản phẩm.

+ Giai đoạn 2016-2020: Ít nhất 02 sản phẩm.

- Chỉ tiêu doanh nghiệp được trao tặng Giải thưởng Chất lượng Quốc gia, Giải thưởng Chất lượng quốc tế Châu Á - Thái Bình Dương.

+ Giai đoạn 2012-2015: Có 01 Doanh nghiệp được trao tặng Giải Vàng Chất lượng Quốc gia và 05 Doanh nghiệp được trao tặng Giải Bạc Chất lượng Quốc gia.

+ Giai đoạn 2016-2020: Có 02 Doanh nghiệp được trao tặng Giải Vàng Chất lượng Quốc gia và 07 - 10 Doanh nghiệp được trao tặng Giải Bạc Chất lượng Quốc gia.

- Chỉ tiêu về đào tạo đội ngũ chuyên gia, cán bộ tư vấn về năng suất và chất lượng; tổ chức, cá nhân hoạt động chuyên nghiệp về năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tỉnh: Giai đoạn 2012 - 2015 có ít nhất từ 06 chuyên gia tư vấn về năng suất và chất lượng, cụ thể: Ngành Khoa học và Công nghệ: 03 chuyên gia; Ngành Công Thương: 01 chuyên gia; Ngành Nông nghiệp & PTNT: 01 chuyên gia; Ngành Xây dựng 01 chuyên gia. Giai đoạn 2016 - 2020 đào tạo thêm ít nhất 05 chuyên gia tư vấn về năng suất và chất lượng.

- Chỉ tiêu về phát triển các phòng thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá đạt trình độ quốc tế: Đầu tư năng lực phòng thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá đạt trình độ quốc tế đến năm 2020: có 05 phòng thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá (ISO 17025:2005); và 07 - 10 phòng thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá (LAS Xây dựng).

- Chi tiêu về khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp: Các sản phẩm, hàng hóa chủ lực của tỉnh trong giai đoạn 2012 - 2015 phát triển rộng về quy mô, tạo được chỗ đứng vững chắc trên thị trường trong nước và xây dựng chiến lược phát triển xuất khẩu. Giai đoạn 2016 - 2020 có khả năng cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại trên thị trường quốc tế, tiềm năng xuất khẩu cao.

- Mức độ đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) trong tốc độ tăng trưởng:

+ Giai đoạn 2012 - 2015: Góp phần nâng tỷ trọng đóng góp năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) trong tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) đạt khoảng 30%.

+ Giai đoạn 2016 - 2020: Góp phần nâng tỷ trọng đóng góp năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) trong tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) đạt khoảng 35% .

IV. NỘI DUNG, NHIỆM VỤ CỦA DỰ ÁN

1. Hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm, hàng hóa chủ lực của tỉnh nâng cao năng suất và chất lượng.

Nội dung nhiệm vụ này bao gồm:

- Xác định, lựa chọn doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm, hàng hóa chủ lực có tính mới, ứng dụng công nghệ cao, có uy tín trên thị trường; giải quyết nhiều việc làm cho người lao động; sản xuất hàng xuất khẩu theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp; sản phẩm, hàng hóa qua chế biến để nâng cao giá trị hàng hóa xuất khẩu cũng như chế biến các sản phẩm sau thu hoạch; xử lý môi trường, cải thiện và bảo vệ môi trường.

- Hỗ trợ doanh nghiệp trong việc phân tích, đánh giá hiện trạng năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, công tác quản lý chất lượng; xác định nguyên nhân chủ yếu của những tồn tại về năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhằm đưa ra những giải pháp phù hợp đảm bảo sản xuất sản phẩm đạt chất lượng cao theo tiêu chuẩn của thị trường xuất khẩu.

- Hỗ trợ doanh nghiệp tư vấn, đào tạo, hướng dẫn áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến. Hướng dẫn xây dựng và áp dụng các mô hình, công cụ cải tiến năng suất chất lượng. Hướng dẫn tích hợp các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất và chất lượng nhằm tăng khả năng cạnh tranh những sản phẩm, hàng hóa cùng loại với quốc tế.

- Hỗ trợ trong việc xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), chứng nhận hợp chuẩn, xây dựng tiêu chuẩn cơ sở cho các nhóm sản phẩm, hàng hóa chủ lực của tỉnh. Xây dựng và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, chứng nhận hợp quy cho các nhóm sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn, vệ sinh và ô nhiễm môi trường; phổ biến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đến các doanh nghiệp.

- Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, chỉ dẫn địa lý, áp dụng và chứng nhận GAP, VIETGAP, GLOBAGAP....

2. Thúc đẩy phong trào nâng suất chất lượng trên địa bàn tỉnh.

- Tuyên truyền, phổ biến cách tiếp cận mới về năng suất và vai trò của cải tiến năng suất chất lượng cho các doanh nghiệp; tổ chức tập huấn cho doanh nghiệp về hệ thống quản lý chất lượng, các công cụ cải tiến chất lượng; vận động,

hình thành phong trào nâng suất và chất lượng tại doanh nghiệp; hỗ trợ việc xây dựng chương trình nâng suất và chất lượng tại doanh nghiệp.

- Phổ biến ứng dụng các thành tựu tiên bộ khoa học kỹ thuật, đầu tư đổi mới công nghệ và chuyển giao công nghệ góp phần tăng năng suất và chất lượng, hạ giá thành sản phẩm, dịch vụ, cải thiện và bảo vệ môi trường: xử lý ô nhiễm, tái chế, tái sử dụng chất thải; sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, năng lượng và phát triển công nghệ “sản xuất sạch”, thân thiện với môi trường; áp dụng các hệ thống quản lý, mô hình, công cụ cải tiến năng suất và chất lượng cho các doanh nghiệp tham gia dự án năng của tỉnh.

- Đào tạo đội ngũ chuyên gia về năng suất và chất lượng cho các sở ngành và các doanh nghiệp tham gia chương trình.

- Tổng kết, đánh giá chất lượng sản phẩm, hàng hóa; đo lường được năng suất theo từng giai đoạn.

3. Xây dựng phòng thử nghiệm đạt chuẩn.

Xây dựng 05 phòng thử nghiệm đáp ứng yêu cầu ISO 17025:2005 và 07 - 10 phòng thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá (LAS Xây dựng), thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá đáp ứng yêu cầu đánh giá phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với các sản phẩm, hàng hoá chủ lực của tỉnh.

4. Báo cáo kết quả thực hiện dự án.

Theo từng giai đoạn, Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn các doanh nghiệp tham gia thực hiện thuộc phạm vi điều chỉnh của dự án; định kỳ hàng năm và giai đoạn tổng hợp, đánh giá và báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện dự án.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN DỰ ÁN

Để thực hiện có hiệu quả những mục tiêu, nội dung dự án cần xây dựng triển khai thực hiện những biện pháp như sau:

1. Nguồn kinh phí thực hiện dự án.

Tổng kinh phí cần thiết để thực hiện dự án giai đoạn 2012 - 2020 là 19,5 tỷ đồng trong đó:

- Giai đoạn 2012- 2015: 8,7 tỷ đồng gồm 4,3 tỷ kinh phí của doanh nghiệp; 1,9 tỷ từ ngân sách tỉnh và 2,5 tỷ từ Chương trình quốc gia;

- Giai đoạn 2016-2020: 10,8 tỷ đồng gồm 5,7 tỷ kinh phí của doanh nghiệp; 2,2 tỷ từ ngân sách tỉnh và 2,9 tỷ từ Chương trình quốc gia.

Đơn vị: Triệu đồng

Giai đoạn thực hiện	Tổng kinh phí	Từ doanh nghiệp	Từ ngân sách tỉnh	Từ chương trình
2012 - 2015	8.685	4.350	1.865	2.470
2016 - 2020	10.810	5.725	2.200	2.885
Tổng cộng	19.495	10.075	4.065	5.355

(có dự trừ chi tiết kinh phí thực hiện dự án tại Phụ lục 1 và 2 kèm theo)

Kinh phí từ ngân sách tỉnh và từ Chương trình được bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm của tỉnh cấp cho Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện dự án.

- Nội dung chi cho việc thực hiện các nhiệm vụ thuộc dự án nâng cao năng suất chất lượng bao gồm:

+ Chi xây dựng và thẩm định các đề án, dự án thuộc dự án nâng cao năng suất và chất lượng; chi cho hoạt động xây dựng tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật;

+ Chi cho công tác thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin truyền thông, trang thông tin điện tử (website), chi xây dựng cơ sở dữ liệu về hoạt động của dự án NCNS&CL; chi xây dựng hệ thống thông tin cảnh báo trong nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá kết nối với hệ thống cảnh báo quốc tế;

+ Chi hỗ trợ xây dựng mới và hỗ trợ đầu tư nâng cấp trang thiết bị các phòng đo lường, thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá để đạt trình độ quốc tế;

+ Chi xây dựng mạng lưới tổ chức, cá nhân hoạt động chuyên nghiệp về năng suất và chất lượng; chi đào tạo đội ngũ chuyên gia, cán bộ tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và năng suất, chất lượng; chi tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và năng suất, chất lượng cho cán bộ lãnh đạo, quản lý, người lao động trong các doanh nghiệp và các trường đào tạo, dạy nghề; chi xây dựng phong trào năng suất và chất lượng tại tỉnh;

+ Chi hướng dẫn doanh nghiệp ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và đổi mới công nghệ; chi tổ chức áp dụng tích hợp các hệ thống quản lý chất lượng và công cụ cải tiến năng suất và chất lượng tối ưu cho các doanh nghiệp;

+ Chi lựa chọn các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm, hàng hoá chủ lực xây dựng và thực hiện dự án nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá; chi đánh giá chất lượng sản phẩm, hàng hoá; đo lường năng suất của nền kinh tế, ngành kinh tế, doanh nghiệp;

+ Chi thuê chuyên gia trong nước và nước ngoài, hoặc tổ chức đánh giá sự phù hợp độc lập để thực hiện đánh giá sự phù hợp của chất lượng sản phẩm, hàng hoá;

+ Chi công tác phí, hội nghị, hội thảo chuyên đề, xây dựng kế hoạch, triển khai các hoạt động của dự án NSCL; chi hoạt động của Ban điều hành dự án NSCL, Tổ công tác giúp việc Ban điều hành, Cơ quan quản lý dự án của tỉnh, gồm: chi cho công tác quản lý, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện dự án NSCL, văn phòng phẩm, trang thiết bị văn phòng, hội họp, sơ kết, tổng kết...;

+ Chi khen thưởng tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động của dự án NSCL;

+ Các chi phí khác liên quan trực tiếp đến hoạt động của dự án NSCL.

- Hàng năm, căn cứ vào mục tiêu, nội dung của dự án được phê duyệt, Sở Khoa học và Công nghệ dự toán kế hoạch trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để thực hiện nhiệm vụ thuộc dự án theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Mức chi cho hoạt động của dự án nâng cao năng suất và chất lượng.

Mức chi cho việc thực hiện các nhiệm vụ thuộc dự án nâng cao năng suất và chất lượng được thực hiện theo Thông tư liên tịch 130/TTLT-BTC-BKHCN Bộ Tài chính – Bộ Khoa học và Công nghệ ngày 16/9/2011 hướng dẫn về quản lý, sử

dụng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thuộc Chương trình nâng cao năng suất và chất lượng; theo các Quyết định của UBND tỉnh ban hành.

3. Đào tạo nguồn nhân lực để triển khai dự án.

- Đào tạo đội ngũ chuyên gia có kỹ năng chuyên sâu về Năng suất - Chất lượng phục vụ cho công tác tư vấn và đánh giá.

- Phối hợp với Trung tâm năng suất Quốc gia tổ chức đào tạo, nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ, chuyên gia về năng suất chất lượng sản phẩm hàng hoá tại các ngành, địa phương và doanh nghiệp. Cán bộ công chức thuộc Chi cục tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng làm nòng cốt.

- Tăng cường công tác đào tạo cán bộ quản lý về tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng hàng hóa cho các huyện, thị xã, thành phố.

4. Tuyên truyền nâng cao nhận thức về năng suất và chất lượng.

- Phối hợp với Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh, Báo Hà Tĩnh và các Cơ quan truyền thông tổ chức tuyên truyền về phong trào năng suất chất lượng theo kế hoạch.

- Tổ chức các khóa tập huấn về công tác tiêu chuẩn hóa, các hội thảo phổ biến về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo, tuyên truyền và các khóa tập huấn và hỗ trợ kinh phí cho doanh nghiệp về các công cụ cải tiến năng suất chất lượng.

- Đào tạo các chuyên gia về năng suất và chất lượng cho các cán bộ, công chức của Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công thương và Sở Nông nghiệp - phát triển nông thôn;

- Tổ chức hội nghị sơ kết năm, giai đoạn và tổng kết thực hiện dự án.

5. Áp dụng cơ chế chính sách nhằm thúc đẩy năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa

Xây dựng cơ chế chính sách nhằm thúc đẩy thực hiện dự án nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại địa phương gồm:

- Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến.

- Chính sách hỗ trợ các đơn vị trong công tác đào tạo nguồn nhân lực.

- Xây dựng chính sách thi đua khen thưởng trong việc thực hiện chương trình năng suất chất lượng của tỉnh.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, quảng bá sản phẩm, đăng ký bảo hộ sản phẩm trí tuệ, chỉ dẫn địa lý...

- Lồng ghép các dự án đã và đang triển khai tại các doanh nghiệp và chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ theo các chương trình, mục tiêu quốc gia, các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp phát triển khoa học và công nghệ như: Hỗ trợ theo Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ; Nghị quyết 22/NĐ-CP ngày 05/5/2010 của Chính phủ về việc thực hiện Nghị định 56/2009/NĐ-CP; quỹ phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia, quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tỉnh để triển khai thực hiện có hiệu quả.

6. Thành lập Ban điều hành dự án.

Để tổ chức thực hiện dự án trong suốt giai đoạn cần thành lập ban điều hành dự án trong đó lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh làm Trưởng ban; Lãnh đạo Sở

Khoa học và Công nghệ làm Phó Trưởng ban; thành viên ban chỉ đạo là đại diện lãnh đạo các sở ngành liên quan: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Tài chính, Sở Thông tin truyền thông, Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng...

VI. PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Khoa học và Công nghệ:

- Chủ trì, phối hợp các Sở, ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện dự án.

- Tổ chức phổ biến nội dung Chương trình, dự án năng suất và chất lượng cho các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức xây dựng dự án năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hoá trên địa bàn tỉnh, lập kế hoạch và trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

- Tổ chức thực hiện dự án năng suất chất lượng; ký hợp đồng nguyên tắc với các tổ chức, doanh nghiệp tham gia dự án; phối hợp với Cơ quan thường trực của Ban điều hành Chương trình tổ chức thực hiện các nhiệm vụ chung của dự án.

- Theo dõi, tổ chức kiểm tra việc thực hiện dự án năng suất và chất lượng của các tổ chức, doanh nghiệp tham gia dự án trên địa bàn tỉnh.

- Tổng hợp tình hình thực hiện dự án năng suất và chất lượng tại các ngành, tổ chức, doanh nghiệp, báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ, UBND tỉnh; đề xuất, kiến nghị các giải pháp thực hiện, nội dung nhiệm vụ cần điều chỉnh cho phù hợp với thực tế triển khai thực hiện dự án.

- Tổ chức sơ kết, tổng kết dự án năng suất và chất lượng trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Cân đối, tham mưu bố trí vốn từ nguồn ngân sách nhà nước và lồng ghép các dự án, chương trình để thực hiện dự án; hướng dẫn sử dụng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với các nhiệm vụ thuộc Dự án.

4. Các Sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Tổ chức phổ biến nội dung Dự án cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong phạm vi của ngành, địa phương.

- Lồng ghép các dự án phát triển của ngành, Dự án mục tiêu quốc gia, Dự án phát triển kinh tế - xã hội khác với Dự án này để triển khai thực hiện.

- Định kỳ hàng năm sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả và hiệu quả thực hiện dự án trong phạm vi ngành gửi Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp tình hình thực hiện dự án năng suất và chất lượng báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Các doanh nghiệp tham gia dự án:

- Xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện dự án năng suất và chất lượng của doanh nghiệp theo dự án được phê duyệt.

- Bảo đảm nguồn lực (kinh phí và nhân lực) thực hiện theo cam kết, phối hợp với kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ để tổ chức thực hiện dự án có hiệu quả.

- Định kỳ đánh giá kết quả thực hiện dự án năng suất và chất lượng của doanh nghiệp và báo cáo Sở Khoa học và Công nghệ; kiến nghị các biện pháp thực hiện, các

nội dung, nhiệm vụ cần điều chỉnh của dự án cho phù hợp các yêu cầu nảy sinh của thực tế triển khai.

- Chuẩn bị các tài liệu, điều kiện cần thiết để phục vụ giám sát, kiểm tra của Sở Khoa học và Công nghệ về tình hình thực hiện dự án năng suất và chất lượng tại doanh nghiệp.

- Sơ kết, tổng kết dự án năng suất chất lượng tại doanh nghiệp.

VII. KẾT QUẢ VÀ HIỆU QUẢ CỦA DỰ ÁN

1. Kết quả của dự án.

Đảm bảo hoàn thành tốt các công việc mục tiêu cụ thể đã đề ra.

2. Hiệu quả của dự án.

- Nâng cao được nhận thức của của các ngành, các cấp về năng suất và chất lượng. Tạo dựng được phong trào năng suất và chất lượng cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về công tác tiêu chuẩn hóa, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và đổi mới công nghệ, thiết bị trong khai thác, sơ chế, bảo quản, chế biến. Ứng dụng sở hữu công nghệ vào thực tế sản xuất, kinh doanh.

- Đảm bảo nâng cao được năng suất và chất lượng đối với các doanh nghiệp được lựa chọn tham gia dự án so với trước khi thực hiện ít nhất là 10% (kết quả đo lường được cụ thể góp phần vào tăng trưởng GDP của tỉnh)./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

ĐẠI CHỨC CHỦ TỊCH



Nguyễn Thiện

Phụ lục 1

DỰ TRÙ KINH PHÍ TRIỂN KHAI DỰ ÁN

Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020.
(Giai đoạn 2012 - 2015)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung công việc	Số lượng	Tổng kinh phí thực hiện	Kinh phí từ doanh nghiệp	Kinh phí từ Ngân sách tỉnh	Kinh phí từ chương trình Quốc gia
I. Hỗ trợ đánh giá thực trạng, đo lường NSCL trên địa bàn tỉnh						
1.	Đánh giá thực trạng, đo lường năng suất chất lượng tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	200	200	-	100	100
2.	Đánh giá tình hình năng suất, chất lượng trong 10 Số, ban, ngành	10	100	-	50	50
II. Hỗ trợ doanh nghiệp trong việc hướng dẫn, đánh giá áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, mô hình, công cụ cải tiến năng suất chất lượng:						
1	Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến như: ISO, HACCP, SA 8000...	15 DN	900	300	150	450
2	Các công cụ cải tiến như: Kaizen, 5S, TQM, TPM...	10 DN	400	150	100	150
III. Đào tạo đội ngũ chuyên gia, cán bộ tư vấn, đánh giá về: năng suất và chất lượng, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật						
1	Đào tạo đội ngũ chuyên gia, cán bộ tư vấn, đánh giá về năng suất và chất lượng, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	06 chuyên gia	300	-	60	240
2	Hội nghị, hội thảo trao đổi, học tập kinh nghiệm về chương trình NSCL tại các doanh nghiệp, các cơ quan trong và ngoài tỉnh.	10 lượt	200	-	100	100
IV. Tăng cường năng lực đo lường, thử nghiệm chất lượng SPIIII đạt trình độ quốc tế:						
1	Đầu tư năng lực Phòng thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa (ISO 17025:2005).	02 PTN	3.000	2.400	300	300
1.1	Mua sắm máy móc trang thiết bị		2.400	2.000	200	200
1.2	Thuê chuyên gia tư vấn nâng cao năng lực		600	400	100	100

	chuyên môn							
2	Đầu tư nâng lực Phòng thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá (LAS Xây dựng)	05 PTN	2.000	1.500	250	250		
2.1	Mua sắm máy móc trang thiết bị		1.500	1.300	100	100		
2.2	Thuế chuyên gia tư vấn nâng cao năng lực chuyên môn		500	200	150	150		
V. Hỗ trợ hoạt động tuyên truyền về năng suất chất lượng:								
1	Thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông, trang thông tin điện tử (website) về hoạt động dự án NCNSCL	15 lượt	225		75	150		
2	Xây dựng cơ sở dữ liệu về hoạt động của chương trình NSCL	01	50			50		
3	Phổ biến, vận động doanh nghiệp xây dựng phong trào năng suất chất lượng	10 cuộc	200		50	150		
4	Xây dựng mô hình điểm quảng bá, tuyên truyền về NSCL	03 mô hình	150		60	90		
VI. Hỗ trợ công tác quản lý các hoạt động thuộc dự án NCNSCL:								
1	Hoạt động của Ban điều hành dự án NCNSCL: Công tác quản lý, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện; Văn phòng phẩm, trang thiết bị văn phòng...	04 năm	600		400	200		
2	Học tập mô hình năng suất và chất lượng tại các tỉnh	02 cuộc	60		20	40		
3	Hoạt động sơ kết, tổng kết, hội thảo, hội nghị đánh giá kết quả thực hiện chương trình NSCL	10 lượt	300		150	150		
	Tổng cộng		8.685	4.350	1.865	2.470		

Ghi chú: Đối với các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp bao gồm: Chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy; Giải thưởng chất lượng quốc gia, xây dựng thương hiệu, áp dụng các thành tựu khoa học, đổi mới công nghệ tùy theo khả năng kinh phí sẽ xem xét lồng ghép vào các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình phát triển kinh tế xã hội....

[Signature]
2

Phục lục 2

DỰ TRƯ KINH PHÍ TRIỂN KHAI DỰ ÁN

Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020.
(Giai đoạn 2016 - 2020)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung công việc	Số lượng	Tổng kinh phí thực hiện	Kinh phí từ doanh nghiệp	Kinh phí từ Ngân sách tỉnh	Kinh phí từ chương trình Quốc gia
I. Hỗ trợ doanh nghiệp trong việc hướng dẫn, đánh giá áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, mô hình, công cụ cải tiến năng suất chất lượng:						
1	Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến như: ISO, HACCP, SA 8000...	20 DN	1200	400	200	600
2	Các công cụ cải tiến như: Kaizen, 5S, TQM, TPM...	15 DN	600	225	150	225
II. Đào tạo đội ngũ chuyên gia, cán bộ tư vấn, đánh giá về: năng suất và chất lượng, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật:						
1	Đào tạo đội ngũ chuyên gia, cán bộ tư vấn, đánh giá về năng suất và chất lượng, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	05 chuyên gia	250	-	50	200
2	Hội nghị, hội thảo trao đổi, học tập kinh nghiệm về chương trình NSCL tại các doanh nghiệp, các cơ quan trong và ngoài tỉnh.	20 lượt	400	-	200	200
III. Tăng cường năng lực đo lường, thử nghiệm chất lượng SPHH đạt trình độ quốc tế:						
1	Đầu tư năng lực Phòng thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá (ISO 17025:2005).	03 PTN	4.500	3.600	450	450
1.1	Mua sắm máy móc trang thiết bị		3.600	3.000	300	300
1.2	Thuê chuyên gia tư vấn nâng cao năng lực chuyên môn		900	600	150	150
2	Đầu tư năng lực Phòng thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá (LAS Xây dựng)	05 PTN	2.000	1.500	250	250
2.1	Mua sắm máy móc trang thiết bị		1.500	1.300	100	100

2.2	Thuê chuyên gia tư vấn nâng cao năng lực chuyên môn		500	200	150	150
IV. Hỗ trợ hoạt động tuyên truyền về năng suất chất lượng:						
1	Thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông, trang thông tin điện tử (website) về hoạt động dự án NCNSCL	20 lượt	300		100	200
2	Xây dựng cơ sở dữ liệu về hoạt động của chương trình NSCL	01	50			50
3	Phổ biến, vận động doanh nghiệp xây dựng phong trào năng suất chất lượng	10 cuộc	200		50	150
4	Xây dựng mô hình điểm quảng bá, tuyên truyền về NSCL	04 mô hình	200		80	120
V. Hỗ trợ công tác quản lý các hoạt động thuộc dự án NCNSCL:						
1	Hoạt động của Ban điều hành dự án NCNSCL: Công tác quản lý, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện; Văn phòng phẩm, trang thiết bị văn phòng...	05 năm	750		500	250
2	Học tập mô hình năng suất và chất lượng tại các tỉnh	02 cuộc	60		20	40
3	Hoạt động sơ kết, tổng kết, hội thảo, hội nghị đánh giá kết quả thực hiện chương trình NSCL	10 lượt	300		150	150
Tổng cộng			10.810	5.725	2.200	2.885

Ghi chú: Đối với các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp bao gồm: Chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy; Giải thưởng chất lượng quốc gia, xây dựng thương hiệu, áp dụng các thành tựu khoa học, đổi mới công nghệ tùy theo khả năng kinh phí của tỉnh sẽ xem xét lồng ghép vào các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình phát triển kinh tế xã hội....